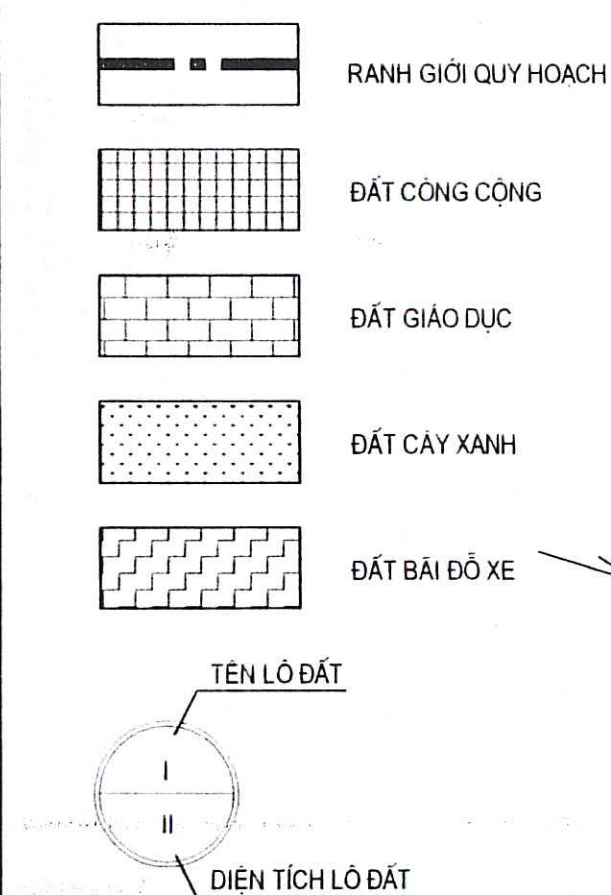
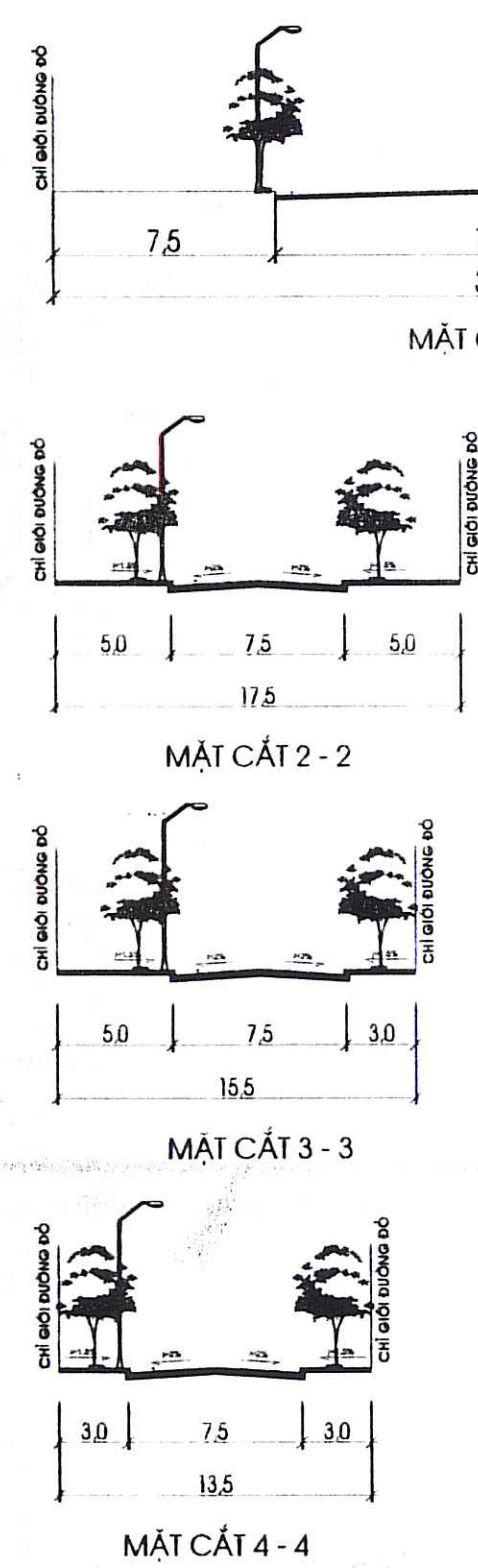


QUY HOẠCH CHI TIẾT XÂY DỰNG
NAM ĐƯỜNG VIỆT HÒA, PHƯỜNG VIỆT HÒA, TP HẢI DƯƠNG
BẢN ĐỒ QUY HOẠCH CHIA LÔ - TỶ LỆ 1:500



BẢNG THÔNG KẾ CHI TIẾT CHIA LỎ							
STT	TÊN LỎ	KÝ HIỆU LỎ	DIỆN TÍCH (M2)	MẬT ĐỘ XD(%)	DIỆN TÍCH SAN (M2)	TẦNG CAO HỆ SỐ DÙNG ĐAT (LẦN)	
1	LỎ OTM1	OTM1-01	93,4	86,6	404,5	5	4,3
		OTM1-02	90	86,1	387,5	5	4,3
		OTM1-03	90	86,1	387,5	5	4,3
		OTM1-04	90	86,1	387,5	5	4,3
		OTM1-05	90	86,1	387,5	5	4,3
		OTM1-06	90	86,1	387,5	5	4,3
		OTM1-07	90	86,1	387,5	5	4,3
		OTM1-08	90	86,1	387,5	5	4,3
		OTM1-09	90	86,1	387,5	5	4,3
		OTM1-10	90	86,1	387,5	5	4,3
		OTM1-11	90	86,1	387,5	5	4,3
		OTM1-12	90	86,1	387,5	5	4,3
		OTM1-13	90	86,1	387,5	5	4,3
		OTM1-14	90	86,1	387,5	5	4,3
		OTM1-15	90	86,1	387,5	5	4,3
		OTM1-16	90	86,1	387,5	5	4,3
		OTM1-17	90	86,1	387,5	5	4,3
		OTM1-18	90	86,1	387,5	5	4,3
		OTM1-19	90	86,1	387,5	5	4,3
		OTM1-20	90	86,1	387,5	5	4,3
		OTM1-21	90	86,1	387,5	5	4,3
		OTM1-22	90	86,1	387,5	5	4,3
		OTM1-23	90	86,1	387,5	5	4,3
		OTM1-24	90	86,1	387,5	5	4,3
		OTM1-25	90	86,1	387,5	5	4,3
		OTM1-26	90	86,1	387,5	5	4,3
		OTM1-27	90	86,1	387,5	5	4,3
		OTM1-28	90	86,1	387,5	5	4,3
OTM1-29	81	84,6	242,5	5	4,3		
2	LỎ OTM2	OTM2-1	106,7	85,2	454,8	5	4,3
		OTM2-2	90	86,1	387,5	5	4,3
		OTM2-3	90	86,1	387,5	5	4,3
		OTM2-4	90	86,1	387,5	5	4,3
		OTM2-5	90	86,1	387,5	5	4,3
		OTM2-6	90	86,1	387,5	5	4,3
		OTM2-7	90	86,1	387,5	5	4,3
		OTM2-8	90	86,1	387,5	5	4,3
		OTM2-9	90	86,1	387,5	5	4,3
		OTM2-10	90	86,1	387,5	5	4,3
		OTM2-11	90	86,1	387,5	5	4,3
		OTM2-12	90	86,1	387,5	5	4,3
		OTM2-13	90	86,1	387,5	5	4,3
		OTM2-14	90	86,1	387,5	5	4,3
		OTM2-15	90	86,1	387,5	5	4,3
		OTM2-16	122,5	89,8	550,0	5	4,5

CƠ QUAN PHÊ DUYỆT
UBND THÀNH PHỐ HẢI DƯƠNG

KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ: 1756/QĐ-UBND, NGÀY 14 THÁNG 6 NĂM 2018

CƠ QUAN THẨM ĐỊNH
PHÒNG QUẢN LÝ ĐÔ THỊ THÀNH PHỐ HÀI DƯƠNG

KÈM THEO TỜ TRÌNH SỐ: 73 /TTR-QLĐT, NGÀY 12 THÁNG 2 NĂM 2018

CHỦ ĐẦU TƯ
BAN QLDA ĐẦU TƯ XDCB THÀNH PHỐ HẢI DƯƠNG

PHÓ GIÁM ĐỐC
NGUYỄN TÙNG LÂM

KÈM THEO TỜ TRÌNH SỐ: / , NGÀY THÁNG NĂM 2018

ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG VIỆT HÒA

DỰ ÁN - ĐỊA ĐIỂM
 QUY HOẠCH CHI TIẾT XÂY DỰNG KHU DÂN CƯ PHÍA NAM ĐƯỜNG VIỆT HÒA, PHƯỜNG VIỆT HÒA, TP HẢI DƯƠNG
 ĐỊA ĐIỂM: PHƯỜNG VIỆT HÒA, THÀNH PHỐ HẢI DƯƠNG

TÊN BẢN VẼ

BẢN VẼ: QH-Q5	GHÉP: 1 A1	TỈ LỆ: 1/500	NĂM 2018
---------------	------------	--------------	----------

TRỦ TRÌ ĐỒ ÁN	KTS: NGUYỄN THỊ NHUNG	
---------------	-----------------------	--

THIẾT KẾ QH	KTS: NGUYỄN THỊ NHUNG	
-------------	-----------------------	---

TRỦ TRÌ HTKT	KS.VŨ NGỌC LINH	
--------------	-----------------	---

THIẾT KẾ HTKT	KS.VU NGỌC LINH	9/1/20
---------------	-----------------	--------

GIÁM ĐỐC:

CÔNG TY CỔ PHẦN KIẾN TRÚC
QUY HOẠCH XÂY DỰNG ĐÔ THỊ VÀ NÔNG THÔN HẢI DƯƠNG
ĐỊA CHỈ: SỐ 74, BÙI THỊ XUÂN, THÀNH PHỐ HẢI DƯƠNG

BẢNG THỐNG KÊ CHI TIẾT CHIA LỎ							
STT	TÊN LỎ	KÝ HIỆU LỎ	DIỆN TÍCH (M2)	MẬT ĐỘ (XD%)	DIỆN TÍCH SẢN (M2)	TÁNG CÀNG	HỆ SỐ SẢN DUNG ĐÁT (LẮC)
3	LỎ OTM3	OTM3-1	107,8	85,8	451,5	5	4
		OTM3-2	90	86,1	387,5	5	4
		OTM3-3	90	86,1	387,5	5	4
		OTM3-4	90	86,1	387,5	5	4
		OTM3-5	90	86,1	387,5	5	4
		OTM3-6	90	86,1	387,5	5	4
		OTM3-7	90	86,1	387,5	5	4
		OTM3-8	90	86,1	387,5	5	4
		OTM3-9	90	86,1	387,5	5	4
		OTM3-10	90	86,1	387,5	5	4
		OTM3-11	90	86,1	387,5	5	4
		OTM3-12	90	86,1	387,5	5	4
		OTM3-13	90	86,1	387,5	5	4
		OTM3-14	90	86,1	387,5	5	4
		OTM3-15	90	86,1	387,5	5	4
		OTM3-16	90	86,1	387,5	5	4
		OTM3-17	90	86,1	387,5	5	4
		OTM3-18	90	86,1	387,5	5	4
		OTM3-19	90	86,1	387,5	5	4
		OTM3-20	125	79,2	497,0	5	4

BẢNG THỐNG KÊ CHI TIẾT CHIA LÔ							
STT	TÊN LÔ	KÝ HIỆU LÔ	DIỆN TÍCH (M2)	MẬT ĐỘ XD(%)	DIỆN TÍCH SÀN (M2)	TỔNG CẠC HẸ SỐ DỤN ĐẤT (L)	
5	LÔ LK2	LK2-1	135	86,4	583,0	6	
		LK2-2	90	86,1	387,6	5	
		LK2-3	90	86,1	387,6	5	
		LK2-4	90	86,1	387,6	5	
		LK2-5	90	86,1	387,6	5	
		LK2-6	90	86,1	387,6	5	
		LK2-7	90	86,1	387,6	5	
		LK2-8	90	86,1	387,6	5	
		LK2-9	90	86,1	387,6	5	
		LK2-10	90	86,1	387,6	5	
		LK2-11	90	86,1	387,6	5	
		LK2-12	90	86,1	387,6	5	
		LK2-13	90	86,1	387,6	5	
		LK2-14	90	86,1	387,6	5	
		LK2-15	90	86,1	387,6	5	
		LK2-16	90	86,1	387,6	6	
		LK2-17	90	86,1	387,6	5	
		LK2-18	90	86,1	387,6	5	
		LK2-19	90	86,1	387,6	5	
		LK2-20	90	86,1	387,6	6	
		LK2-21	169,7	89,7	761,5	5	
6	LÔ NVH	NVH	324	40,0	259,2	2	
		LÔ CC	CC	10807,5	60,0	25938,0	4
		LÔ GD	GD	2098	40,0	2517,6	3
		LÔ CX	CX	1461			
		LÔ BDX	BDX	1457			
		LÔ R	R	60			
HÀ TẶNG KHIU Ở			893				
GIAO THÔNG			19911,8				
TỔNG DIỆN TÍCH QUY HOẠCH			48593				

		LK1-1	72,4	86,2	312,0	5	4
		LK1-2	69,8	88,5	309,0	5	4
		LK1-3	81	86,1	348,8	5	4
		LK1-4	81	86,1	348,8	5	4
		LK1-5	81	86,1	348,8	5	4
		LK1-6	81	86,1	348,8	5	4
		LK1-7	81	86,1	348,8	5	4
		LK1-8	81	86,1	348,8	5	4
		LK1-9	81	86,1	348,8	5	4
		LK1-10	81	86,1	348,8	5	4
		LK1-11	81	86,1	348,8	5	4
		LK1-12	81	86,1	348,8	5	4
		LK1-13	81	86,1	348,8	5	4
		LK1-14	81	86,1	348,8	5	4
		LK1-15	81	86,1	348,8	5	4
		LK1-16	81	86,1	348,8	5	4
		LK1-17	81	86,1	348,8	5	4
		LK1-18	81	86,1	348,8	5	4
		LK1-19	81	86,1	348,8	5	4
		LK1-20	81	86,1	348,8	5	4
		LK1-21	81	86,1	348,8	5	4
		LK1-22	81	86,1	348,8	5	4
		LK1-23	81	86,1	348,8	5	4
		LK1-24	81	86,1	348,8	5	4
		LK1-25	88	90,2	442,0	5	4
		LK1-26	132	79,2	523,0	5	4
		LK1-27	81	86,1	348,8	5	4
		LK1-28	81	86,1	348,8	5	4
		LK1-29	81	86,1	348,8	5	4
		LK1-30	81	86,1	348,8	5	4
		LK1-31	81	86,1	348,8	5	4
		LK1-32	81	86,1	348,8	5	4
		LK1-33	81	86,1	348,8	5	4
		LK1-34	81	86,1	348,8	5	4
		LK1-35	81	86,1	348,8	5	4
		LK1-36	81	86,1	348,8	5	4
		LK1-37	81	86,1	348,8	5	4
		LK1-38	81	86,1	348,8	5	4
		LK1-39	81	86,1	348,8	5	4
		LK1-40	81	86,1	348,8	5	4
		LK1-42	81	86,1	348,8	5	4
		LK1-43	82	89,0	365,0	5	4
		LK1-44	89	87,0	380,0	5	4